

Bản án số: 184/2023/DS-PT

Ngày 21 – 6 – 2023

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Hùng Quang.

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Văn Út.

Bà Châu Minh Hoàng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Bằng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau .

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Hùng – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 138/2023/TLPT-DS ngày 25 tháng 04 năm 2023, về việc tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 29/2023/DS-ST ngày 10 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 118/2023/QĐ-PT ngày 30 tháng 5 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông Bùi Văn T, sinh năm 1970;

2. Bà Huỳnh Thị T1, sinh năm 1970

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp V, xã N, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (có mặt).

- Bị đơn:

1. Ông Huỳnh T2, sinh năm 1964;

2. Bà Bùi Thị C, sinh năm 1971

Cùng địa chỉ cư trú: Ấp V, xã N, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ có liên quan:

1. Ông Phan Thanh G, sinh năm 1970; Địa chỉ cư trú tại: Ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

2. Bà Bùi Hồng Đ; Địa chỉ cư trú tại: Ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

3. Anh Phan Đức T3; Địa chỉ cư trú tại: Ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

4. Ông Huỳnh Quốc D, sinh năm 1953; Địa chỉ cư trú tại: Ấp H, xã N, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

5. Anh Bùi Văn K, sinh năm 1998; Địa chỉ cư trú tại: Ấp V, xã N, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

6. Anh Huỳnh Thanh T4, sinh năm 1998; Địa chỉ cư trú tại: Ấp V, xã N, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (có mặt).

7. Anh Huỳnh Thiên S, sinh năm 2000; Địa chỉ cư trú tại: Ấp V, xã N, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (có mặt).

- *Người kháng cáo:* Ông Huỳnh T2 và Bùi Thị C là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và lời trình bày tại phiên tòa của Bùi Văn T, bà Huỳnh Thị T1, thể hiện:*

Vào năm 1996, ông Bùi Văn T và ông Huỳnh Quốc D hùn nhận chuyển nhượng phần đất của ông Phan Thanh G diện tích đất 25.400m² tại ấp V, xã N, huyện Đ, tỉnh Cà Mau. Sau khi nhận chuyển nhượng, ông D sử dụng vài tháng thì ông D nhường phần đất cho ông Huỳnh T2 (em ruột ông D) và em dâu Bùi Thị C; Thời điểm này ông Bùi Văn T, bà Huỳnh Thị T1 và gia đình ông Huỳnh T2 sử dụng chung.

Đến năm 1997 hai bên thoả thuận chia phần đất ra làm hai phần, lấy dây đo phần thổ cư ở mặt tiền chia đôi, phần trong hậu có một bờ ở giữa thống nhất giữ nguyên làm bờ ranh nên có phần đất nhiều, phần đất ít, phần đất ít sẽ cắt bù thêm 02 công trên hậu; sau khi phân đất tiến hành bóc thăm nhận đất thì ông Huỳnh Thanh n phần đất nhiều, ông Bùi Văn T nhận phần đất được cắt bù 02 công trên hậu.

Năm 2003, ông Huỳnh Thanh l thủ tục đo đạc phần đất đã phân chia và đã sử dụng ổn định từ trước, ranh giới cũng chính là vị trí trụ đá hiện nay ở mặt tiền, sau đó ông Huỳnh T2 được UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận vào ngày 29/11/2003 với diện tích 13.181m²; Phần đất còn lại gia đình ông, bà Bùi Văn T, bà Huỳnh Thị T1 vẫn sử dụng theo giấy chứng nhận của ông G mà chưa làm thủ tục cấp giấy chứng nhận mới, sau khi ông Huỳnh T2 được cấp giấy chứng nhận thì các bên vẫn tiếp tục sử dụng ổn định và không bên nào có ý kiến gì khác. Đến năm 2020 Bùi Văn T, bà Huỳnh Thị T1 làm thủ tục cấp giấy chứng nhận thì gia đình ông Huỳnh T2 không đồng ý xác định ranh để đo đạc nên đã phát sinh tranh chấp.

Quá trình xem xét, thẩm định, các đương sự tiếp tục phát sinh tranh chấp phần bờ ở phía trong (phần đất nuôi trồng thủy sản). Kết quả xem xét, thẩm định phần tranh chấp ông, bà khởi kiện (phần đất vườn) có diện tích là 83m² (hình tam giác), phần bờ tranh chấp phát sinh có diện tích 273,2m² (hình tam giác).

Từ nguyên nhân trên, ông Bùi Văn T, bà T1 yêu cầu giữ nguyên ranh giới ở vị trí mặt tiền là trụ đá đã cắm và buộc ông Huỳnh T2, bà C trả lại diện tích đất vườn tranh chấp là 83m² (hình tam giác), không đồng ý cắt giao diện tích 1.300m² theo yêu cầu của ông Huỳnh T2, bà C (vì phần đất ông Huỳnh T2 được cấp đã nhiều hơn ½ diện tích ông G được cấp giấy chứng nhận); phần bờ đất nuôi trồng thủy sản thống nhất mỗi bên là ½ bờ).

** Theo đơn yêu cầu phản tố, lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa của ông Huỳnh T2, bà Bùi Thị C, thể hiện:*

Khi phân chia có tiền hành căng dây, phần mặt tiền đo cắt làm hai, phần vuông đo mặt nước, phần bờ từ hậu đến bụi lá có mương cũ, mỗi bên $\frac{1}{2}$ bờ; từ bụi lá trở ra trước không có bờ chỉ là trảng, phần bờ nhỏ; sau đó hai bên đã tạo bờ ranh ở giữa để sử dụng chung. Sau đó, gia đình ông Huỳnh T2, bà C liên hệ cơ quan có thẩm quyền đến đo đạc theo hiện trạng phần đất đã phân chia; ông Huỳnh T2 được UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận vào ngày 29/11/2003 với diện tích là 13.181m² và sử dụng ổn định cho đến nay.

Ông Huỳnh T2, bà C thừa nhận trụ đá (điểm M23) là ranh giới đã phân chia từ trước, các vị trí ranh giới khác là các điểm ông Huỳnh T2 xác định khi đo đạc đúng với hiện trạng phân chia từ trước nên không chấp nhận yêu cầu của ông Bùi T, bà T1 về yêu cầu trả lại diện tích 83m² đất vườn. Qua số liệu đo đạc thì phần mặt tiền và phần nuôi trồng thủy sản của gia đình ông Bùi T nhiều hơn; do đó, phần mặt tiền phải đo từ trụ đá (điểm M23) qua đất ông Bùi T thêm 1,3m mới đúng giữa ranh đất; ranh giới phía trong thống nhất tại điểm M24; phần đất nuôi trồng thủy sản phải cắt thêm diện tích 1.300m² mới đảm bảo sự công bằng (phần cắt liền kề phía hậu đất ông Huỳnh Thanh t về hướng bắc và đo từ ranh đất ông Huỳnh Quốc D); phần bờ đất nuôi trồng thủy sản thống nhất mỗi bên $\frac{1}{2}$ bờ.

** Lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án của ông Phan Thanh G, thể hiện:* Việc thỏa thuận phân chia đất giữa ông D, ông Huỳnh T2 và ông Bùi T như thế nào ông G hoàn toàn không biết. Do không còn liên quan đến phần đất tranh chấp nên ông G đề nghị vắng mặt; khi giải quyết phần đất thuộc về ai thì ông G sẽ làm thủ tục chuyển tên theo đúng quy định pháp luật.

** Lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án của ông Huỳnh Quốc D, thể hiện:* Ông Bùi T và ông Huỳnh T2 thỏa thuận chia làm hai phần, phần mặt tiền kéo dây, gấp làm hai tới đâu cắm mốc tới đó; phía hậu đất đã có bờ ranh sẵn nên giữ nguyên làm bờ ranh, thỏa thuận bên nào nhận phần đất ít hơn sẽ được cắt bù 02 công phía sau hậu. Qua nội dung tranh chấp, ông yêu cầu giữ nguyên phần đất đã đo đạc cấp giấy chứng nhận của ông Huỳnh T2.

** Lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa của anh Huỳnh Thanh T4 và Huỳnh Thiên S, thể hiện:* Thống nhất nội dung trình bày của ông Huỳnh T2, bà C và yêu cầu giải quyết theo pháp luật.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 29/2023/DS-ST ngày 10 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi Tuyên xử:

1. Công nhận sự thỏa thuận giữa ông Bùi Văn T, bà Huỳnh Thị T1 và ông Huỳnh T2, bà Bùi Thị C về phần bờ giáp ranh đất nuôi trồng thủy sản diện tích 273,2m² (là hình tam giác) có đỉnh tại vị trí tại điểm M26 và cạnh đáy điểm M25M2 (trong mảnh đo đạc, chỉnh lý thửa đất). Ranh giới được xác định từ điểm tại vị trí $\frac{1}{2}$ cạnh M25M29 (1,37m) nối đến điểm M26.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn T, bà Huỳnh Thị Tuyết . Buộc ông Huỳnh T2, bà Bùi Thị C cùng anh Huỳnh Thanh T4 và anh Huỳnh Thiên S trả lại cho ông Bùi Văn T, bà Huỳnh Thị T1 diện tích đất vườn 83m² (hình tam giác) có đỉnh tại điểm M23 và cạnh đáy là M24M25 (trong mảnh đo đạc, chỉnh lý thửa đất), trong đó:

- Mốc ranh giới tại vị trí tiếp giáp lộ giao thông tại điểm M23 (trụ đá).
- Cạnh tiếp giáp phần đất vườn ông Bùi Văn T sử dụng (M23M25), dài 36,94m.
- Cạnh tiếp giáp đất vườn, thổ cư ông Huỳnh T2 sử dụng (M23 M24), dài 35,58m.
- Cạnh đáy M24M25, ngang 3,53m.

3. Không chấp nhận yêu cầu của ông Huỳnh T2, bà Bùi Thị C yêu cầu ông Bùi Văn T, bà Huỳnh Thị Tuyết c giao bổ sung phần đất từ điểm M23 đo qua đất ông Bùi T 1,3m nối đến điểm M24 với diện tích $21,6m^2$ và diện tích đất nuôi trồng thủy sản $1.300m^2$ (từ hậu đất ông Huỳnh Thanh c1 M10M28 trở về phía bắc và đo từ ranh đất ông Huỳnh Quốc D đo qua).

4. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Ông Bùi Văn T, bà Huỳnh Thị T1 phải chịu 14.231.000 đồng (mười bốn triệu hai trăm ba mươi một nghìn đồng). Ông Bùi Văn T đã nộp tạm ứng và đối chiếu thanh toán xong.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 10/3/2023 Ông Huỳnh T2 và bà Bùi Thị C kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn và bị đơn vẫn bảo lưu ý kiến.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên toà phát biểu: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án; của Hội đồng xét xử và những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng tại phiên tòa đúng quy định pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Huỳnh T2 và bà Bùi Thị C. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét kháng cáo của ông Huỳnh T2 và bà Bùi Thị C còn trong hạn luật định. Theo các tài liệu, chứng cứ thể hiện. Quá trình giải quyết, ông Bùi Văn T, ông Huỳnh T2 và ông Huỳnh Quốc D đều xác định, sau khi ông D nhận chuyển nhượng đất của ông Phan Thanh G đã nhượng lại cho ông Bùi T và ông Huỳnh T2. Năm 1997 các bên đã thỏa thuận phân chia, bằng cách bốc thăm nhận đất quản lý và sử dụng cho đến nay việc phân chia đất của các bên được đo bằng công cụ thô sơ. Năm 2003, ông Huỳnh T2 đã làm thủ tục cấp giấy và được cấp giấy chứng nhận số Y 846028 ngày 24/11/2003 với diện tích $13.181m^2$. Các bên hoàn toàn không có tranh chấp sử dụng ổn định.

[2] Qua xem xét thẩm định phần đất tranh chấp ngày 16/6/2022, kết quả thể hiện:

* Phần tranh chấp (đất vườn) diện tích $83m^2$ (hình tam giác) có đỉnh tại điểm M23 (trong mảnh đo đạc, chỉnh lý thửa đất) tiếp giáp lộ xe, có cạnh:

- Cạnh tiếp giáp đất ông Bùi Văn T sử dụng (M23, M25), dài 36,94m.
- Cạnh tiếp giáp đất ông Huỳnh T2 sử dụng (M23, M24), dài 35,58m.
- Cạnh đáy (M24, M25), ngang 3,53m.

* Phần bờ giáp ranh đất nuôi trồng thủy sản diện tích $273,2\text{m}^2$ (hình tam giác) có đỉnh tại điểm M26 (trong mảnh đo đạc, chỉnh lý thửa đất), có cạnh:

- Cạnh tiếp giáp đất ông Bùi T sử dụng (M29M26), dài 426,34m.
- Cạnh tiếp giáp đất ông Huỳnh T2 sử dụng (M25M26), dài 425,86m.
- Cạnh đáy giáp phần đất vườn (phần bờ) (M25M29), ngang 1,37m.

* Phần đất các đương sự đang quản lý, sử dụng (không tính phần tranh chấp), trong đó: Ông Huỳnh Thanh quản l1, gồm: Đất thổ cư, trồng cây lâu năm $814,4\text{m}^2$ và đất nuôi trồng thủy sản $12.588,5\text{m}^2$; ông Bùi Thanh quản l2, gồm: Đất trồng cây lâu năm $859,1\text{m}^2$ và đất nuôi trồng thủy sản $15.339,4\text{m}^2$.

Năm 2003, ông Huỳnh T2 liên hệ cơ quan có thẩm quyền đo đạc phần đất đã chia, lên bờ ranh sử dụng từ trước và được cấp giấy chứng nhận diện tích là 13.181m^2 , so với diện tích đất trong giấy của ông G 25.400m^2 thì phần đất ông Huỳnh T2 được phân chia đã nhiều hơn $\frac{1}{2}$ theo thỏa thuận. Qua kết quả đo đạc, các phần đất tranh chấp và phần đất ông Bùi Văn T quản lý, sử dụng là phần đất còn lại trong giấy chứng nhận của ông Phan Thanh G.

Quá trình đo đạc các đương sự phát sinh tranh chấp phần bờ của phần đất nuôi trồng thủy sản diện tích $273,2\text{m}^2$ (hình tam giác) có đỉnh tại điểm M26, cạnh đáy M25, M29 (trong mảnh đo đạc, chỉnh lý thửa đất). Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đã thỏa thuận ranh giới là $\frac{1}{2}$ bờ và lấy điểm $\frac{1}{2}$ đoạn M25, M29 nối dài đến điểm M26. Xét thấy việc thỏa thuận phần bờ này các đương sự là tự nguyện, không trái quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Phản tranh chấp đất vườn: Qua thẩm định thực tế, phản tranh chấp tại vị trí M23, M24, M25, M29 (dạng hình tam giác, đỉnh M23). Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa các đương sự xác định khi phân chia trước đây cũng như thời điểm cấp giấy chứng nhận cho ông Huỳnh T2 và hiện nay thì phần mặt tiền ranh giới là trụ đá (điểm M23). Theo ông Huỳnh T2 xác định, qua kết quả thẩm định thì phần mặt tiền của ông Bùi T hiện nay dài hơn nên cần phải điều chỉnh ranh giới từ điểm M23 qua hướng đất ông Bùi T 1,3m mới đúng $\frac{1}{2}$ phần mặt tiền, phần ranh phía trong thống nhất lấy điểm M24 (như ông Bùi T đã xác định khi thẩm định).

Xét thấy, theo kết quả đo đạc năm 2003 để cấp giấy chứng nhận của ông Huỳnh T2 thì phần mặt tiền có chiều ngang 23m nhưng khi Tòa án xem xét, thẩm định phần đất tranh chấp thì phần mặt tiền của ông Huỳnh T2 đang sử dụng (không tính phần tranh chấp) có chiều ngang là 24,38m (cạnh M1M23); như vậy, phần mặt tiền đất ông Huỳnh Thanh d hơn phần đất đã được cấp giấy chứng nhận. Mặt khác, điểm ranh giới (M23) các đương sự đã thống nhất đây là ranh từ thời điểm phân chia cho đến nay và việc phân chia là hoàn toàn tự nguyện, các bên đã sử dụng ổn định không tranh chấp. Đến năm 2003, khi đo cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Huỳnh T2 các đương sự vẫn thống nhất tại vị trí này và khi đo đạc phần đất tranh chấp thì các bên cũng thống nhất vị trí trụ đá (điểm M23) là ranh giới. Do đó, việc ông Huỳnh T2, bà C yêu cầu xác định lại ranh giới và đo từ điểm M23 qua đất ông Bùi T 1,3m là không có cơ sở. Ông Huỳnh T2, bà Bùi Thị C yêu cầu ông Bùi Văn T, bà Huỳnh Thị Tuyết c giao bổ sung phần mặt tiền từ điểm M23 đo qua đất ông Bùi T 1,3m nối đến điểm M24 với diện tích $21,6\text{m}^2$ (theo tính toán của Hội đồng xét xử) là không phù hợp nên không được chấp nhận. Phía bị đơn thừa nhận phần đất này nguyên đơn trồng dừa và sử dụng trước khi bị đơn

được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, việc cấp giấy là do bị đơn đăng ký kê khai theo đo đạc nên cấp sơ thẩm buộc bị đơn trả lại phần đất 83m² là có căn cứ.

Đối với yêu cầu về việc cắt thêm diện tích 1.300m², của ông Huỳnh T2, bà C thấy rằng: Như đã phân tích ở trên, tại thời điểm phân chia đất năm 1997 làm hai phần, đã tiến hành bốc thăm nhận đất sử dụng ổn định đúng hiện trạng phần đất cho đến nay và khi ông Huỳnh Thanh l thủ tục cấp giấy chứng nhận thì cũng không ai đặt ra phần đất chênh lệch (nếu có) và chỉ khi đo đạc toàn bộ phần đất hai bên để xác định ranh giới tranh chấp thì ông Huỳnh T2, bà C mới đặt ra nội dung này. Do đó, các đương sự đã sử dụng phần đất ổn định, đúng ranh giới từ khi phân chia năm 1997 cho đến nay nên yêu cầu của ông Huỳnh T2, bà C về nội dung này là không phù hợp nên không được chấp nhận.

Tại phiên tòa hôm nay người kháng cáo không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì mới, để chứng minh cho việc kháng cáo. Từ các căn cứ trên, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Huỳnh T2 và bà Bùi Thị C, nên giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau.

Đại diện Viện kiểm sát đề nghị hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Huỳnh T2 và bà Bùi Thị C và giữ nguyên bản án sơ thẩm, lời đề nghị này phù hợp với các nhận định trên.

[4] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Ông Bùi Văn T, bà Huỳnh Thị T1 phải chịu 14.231.000 đồng (mười bốn triệu hai trăm ba mươi một nghìn đồng). Ông Bùi Văn T đã nộp tạm ứng và đối chiếu thanh toán xong.

[5] Án phí dân sự sơ thẩm. Cấp sơ thẩm buộc ông Bùi Văn T, bà Huỳnh Thị T1 và anh Bùi Văn K liên đới chịu số tiền 184.410 đồng (một trăm tám mươi bốn nghìn bốn trăm mười đồng) là chưa đúng. Xét thấy án phí dân sự sơ thẩm không giá ngạch số tiền là 300.000đ, nên cấp phúc thẩm phải điều chỉnh lại. Ông Bùi Văn T, bà Huỳnh Thị T1 phải nộp 300.000đ đã dự nộp tạm ứng 300.000 đồng được chuyển thu.

- Buộc ông Huỳnh T2, bà Bùi Thị C, anh Huỳnh Thanh T4 và anh Huỳnh Thiên S phải chịu 3.976.830 đồng (ba triệu chín trăm bảy mươi sáu nghìn tám trăm ba mươi đồng). Đối trừ số tiền ông Huỳnh T2, bà Bùi Thị C đã dự nộp tạm ứng 975.000 đồng. Ông Huỳnh T2, bà Bùi Thị C, anh Huỳnh Thanh T4 và anh Huỳnh Thiên S còn phải nộp tiếp số tiền 3.001.830 đồng (ba triệu không trăm lẻ một nghìn tám trăm ba mươi đồng).

[6] Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Huỳnh T2 và bà Bùi Thị C mỗi người phải chịu 300.000đ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308, của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Huỳnh T2 và bà Bùi Thị C.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 29/2023/DS-ST ngày 10 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đàm Dơi, tỉnh Cà Mau.

Tuyên xử:

1. Công nhận sự thỏa thuận giữa ông Bùi Văn T, bà Huỳnh Thị T1 và ông Huỳnh T2, bà Bùi Thị C về phần bờ giáp ranh đất nuôi trồng thủy sản diện tích 273,2m² (là hình tam giác) có đỉnh tại vị trí tại điểm M26 và cạnh đáy điểm M25M2 (trong mảnh đo đạc, chỉnh lý thửa đất). Ranh giới được xác định từ điểm tại vị trí $\frac{1}{2}$ cạnh M25M29 (1,37m) nối đến điểm M26.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn T, bà Huỳnh Thị Tuyết . Buộc ông Huỳnh T2, bà Bùi Thị C cùng anh Huỳnh Thanh T4 và anh Huỳnh Thiên S trả lại cho ông Bùi Văn T, bà Huỳnh Thị T1 diện tích đất vườn 83m² (hình tam giác) có đỉnh tại điểm M23 và cạnh đáy là M24M25 (trong mảnh đo đạc, chỉnh lý thửa đất), trong đó:

- Mốc ranh giới tại vị trí tiếp giáp lộ giao thông tại điểm M23 (trụ đá).
- Cạnh tiếp giáp phần đất vườn ông Bùi Văn T sử dụng (M23M25), dài 36,94m.
- Cạnh tiếp giáp đất vườn, thổ cư ông Huỳnh T2 sử dụng (M23M24), dài 35,58m.
- Cạnh đáy M24M25, ngang 3,53m.

3. Không chấp nhận yêu cầu của ông Huỳnh T2, bà Bùi Thị C yêu cầu ông Bùi Văn T, bà Huỳnh Thị Tuyết c giao bổ sung phần đất từ điểm M23 đo qua đất ông Bùi T 1,3m nối đến điểm M24 với diện tích 21,6m² và diện tích đất nuôi trồng thủy sản 1.300m² (từ hậu đất ông Huỳnh Thanh c1 M10M28 trở về phía bắc và đo từ ranh đất ông Huỳnh Quốc D đo qua).

Các đương sự có quyền liên hệ đến cơ quan có thẩm quyền để điều chỉnh lại giấy chứng nhận theo quy định của pháp luật.

(kèm theo mảnh đo đạc chỉnh lý thửa đất hệ tọa độ VN-2000, áp V, Tờ BĐ ĐC số 13 (993581) ngày 27/6/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ)

4. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Ông Bùi Văn T, bà Huỳnh Thị T1 phải chịu 14.231.000 đồng (mười bốn triệu hai trăm ba mươi một nghìn đồng). Ông Bùi Văn T đã nộp tạm ứng và đối chiếu thanh toán xong.

5. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc ông Bùi Văn T, bà Huỳnh Thị T1 và anh Bùi Văn K liên đới chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Ngày 28/02/2022 ông Bùi Văn T, bà Huỳnh Thị T1 đã dự nộp tạm ứng 300.000 đồng (lai số 0012085) của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đàm Dơi được chuyển thu.

- Buộc ông Huỳnh T2, bà Bùi Thị C, anh Huỳnh Thanh T4 và anh Huỳnh Thiên S phải chịu 3.976.830 đồng (ba triệu chín trăm bảy mươi sáu nghìn tám trăm ba mươi đồng). Đối trừ số tiền ông Huỳnh T2, bà Bùi Thị C đã nộp tạm ứng 975.000 đồng theo biên lai số 001332 ngày 29/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đàm Dơi thì ông Huỳnh T2, bà Bùi Thị C, anh Huỳnh Thanh T4 và anh Huỳnh Thiên S còn phải nộp tiếp số tiền 3.001.830 đồng (ba triệu không trăm lẻ một nghìn tám trăm ba mươi đồng).

6. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Huỳnh T2, bà Bùi Thị C mỗi người phải chịu 300.000đ. Ngày 10/3/2023, ông Huỳnh T2 và bà Bùi Thị C mỗi người đã dự

nộp 300.000đ lại số 0013794, 0013797 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi, được chuyển thu.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi;
- Chi cục THADS huyện Đầm Dơi;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Dương Hùng Quang